

Bản án số: **24/2023/DS-ST**

Ngày: 22/5/2023

V/v tranh chấp: “Công nhận QSD đất, hủy GCNQSD đất
Và Đòi QSD đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà **Lê Thị Hồng Tâm**.

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà **Nguyễn Thu Thủy**.

2. Bà **Lý Ngọc Lan**.

- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Ông **Nguyễn Tấn Đạt**.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:* Ông **Võ Trung Hiếu**, Kiểm sát viên.

Trong ngày **15** và ngày **22** tháng **5** năm **2023** tại Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử công khai vụ án thụ lý số **20/2022/TLST-DS** ngày **06** tháng **10** năm **2022** về việc tranh chấp “*Quyền sử dụng đất, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số **08/2023/QĐXXST-DS** ngày **17/4/2023** giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Bà **Lưu Thị Q**, sinh năm **1936**;

Địa chỉ: Ấp **VQ**, xã **LV**, huyện **G**, Tiền Giang.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông **Nguyễn Văn H**, sinh năm **1967**. Địa chỉ: Ấp **VQ**, xã **LV**, huyện **G**, Tiền Giang (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Q: Ông **Nguyễn Bảo Hoàng G**, Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý tỉnh Tiền Giang (có mặt);

* *Bị đơn:*

1. Ông **Nguyễn Văn R**, (1950-2022)

Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn R:

1.1 Bà **Nguyễn Thị H1**, sinh năm **1955**;

Địa chỉ: Ấp **VQ**, xã **LV**, huyện **G**, Tiền Giang.

1.2 Chị **Nguyễn Thị Diệu H2**, sinh năm: **1973**;

Địa chỉ: Ấp **VQ**, xã **LV**, huyện **G**, Tiền Giang.

1.3 Anh **Nguyễn Thanh P**, sinh năm: **1980**;

Địa chỉ: Ấp **VQ**, xã **LV**, huyện **G**, Tiền Giang.

1.4 Anh **Nguyễn Thanh P1**, sinh năm: **1982**;

Địa chỉ: Ấp VQ, xã LV, huyện G, Tiền Giang.

1.5 Anh **Nguyễn Thanh D**, sinh năm: 1987;

Địa chỉ: Ấp VQ, xã LV, huyện G, Tiền Giang.

1.6 Anh **Nguyễn Thanh Đ**, sinh năm: 1989;

Địa chỉ: Ấp VQ, xã LV, huyện G, Tiền Giang.

1.7 Anh **Nguyễn Thanh T**, sinh năm: 1993;

Địa chỉ: 15/9 Đình Bộ Lĩnh khu phố 3, Phường 8, TP. Mỹ Tho, Tiền Giang.

2. Bà **Nguyễn Thị H1**, sinh năm 1955;

Địa chỉ: Ấp VQ, xã LV, huyện G, Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị Diệu H2, ông Nguyễn Thanh P (sinh năm 1980), ông Nguyễn Thanh P1 (sinh năm 1982), ông Nguyễn Thanh D, ông Nguyễn Thanh Đ và ông Nguyễn Thanh T: Ông Võ Trọng K, sinh năm 1978, địa chỉ: số X Phan Thanh G, Phường Y, TP. M, Tiền Giang (có mặt).

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang (xin vắng mặt);

Địa chỉ: Nguyễn Văn C, khu phố 4, thị trấn VB, huyện G, Tiền Giang

2. Ông **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1967 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp VQ, xã LV, huyện G, Tiền Giang.

3. Bà **Nguyễn Thị Hứa**, sinh năm 1964;

Địa chỉ: ấp VQ, xã LV, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

4. Chị **Nguyễn Thị Hồng G**, sinh năm 1984;

Địa chỉ: ấp L, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

5. Anh **Nguyễn Hùng T2**, sinh năm 1987;

Địa chỉ: ấp VQ, xã LV, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

6. Anh **Nguyễn Tuấn T3**, sinh năm 1988;

Địa chỉ: ấp VQ, xã LV, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

7. Anh **Nguyễn Hùng N**, sinh năm 1992;

Địa chỉ: ấp VQ, xã LV, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

8. Chị **Nguyễn Hùng Q**, sinh năm 1992;

Địa chỉ: Số B ấp VQ, xã LV, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị Hồng G, anh Nguyễn Hùng T, anh Nguyễn Tuấn T1, anh Nguyễn Hùng N, chị Nguyễn Hùng Q: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1967. Địa chỉ: Ấp VQ, xã LV, huyện G, tỉnh Tiền Giang (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai đề ngày 15/6/2018 của nguyên đơn Lưu Thị Q, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, của ông Nguyễn Văn H, người*

đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Lưu Thị Q trình bày:

Nguồn gốc đất của bà Q là của cha mẹ bà để lại, có diện tích 16.000m² tại ấp VQ, xã LV, huyện G, tỉnh Tiền Giang, bà Q sử dụng đến năm 1977 thì bà có cho con gái là Nguyễn Thị H1, sinh năm 1955 diện tích 5.000m² và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Nguyễn Văn R, sinh năm 1950. Phần diện tích còn lại 11.000m² bà Q sử dụng đến năm 1983 thì thực hiện chính sách của Nhà nước bà Q góp phần đất để tham gia vào tập đoàn bình quân ruộng đất của ấp VQ, xã LV, huyện G, tỉnh Tiền Giang. Phần diện tích đất của bà Q dư 4.000m², bà Q chia 02 hộ bà Huỳnh Thị H và bà Nguyễn Thị H1 mỗi người 2.000m² để canh tác trồng lúa.

Năm 1986, Nhà nước có chủ trương trả lại ruộng gốc, bà Q lấy lại làm và bà cho con gái Nguyễn Thị H1 mượn thêm 1.000m² đất trồng lúa do hoàn cảnh gia đình khó khăn. Tổng diện tích đất bà Q cho bà Nguyễn Thị H1 mượn là 3.000m². Trong thời gian canh tác khi có đoàn đo đạc Vĩnh Long, bà Nguyễn Thị H1 và ông Nguyễn Văn R đã tự kê khai để làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho diện tích 3.000m². Năm 1994, bà Q phát hiện việc đăng ký của bà Nguyễn Thị H1 và ông Nguyễn Văn R nên bà Q đòi lại diện tích 3.000m² đất cho mượn và bà canh tác từ 1994 đến nay.

Nay bà Q yêu cầu công nhận phần đất thửa số 673, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.480m² và phần đất thửa số 674, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.430m² do ông Nguyễn Văn R đứng tên là của bà Q. Đồng thời yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00127 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 07/4/1997 do ông Nguyễn Văn R đứng tên đối với 02 thửa đất trên.

** Theo bản tự khai ngày 24/8/2018 của bị đơn Nguyễn Văn R, bà Nguyễn Thị H1 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Võ Trọng Kỳ là người đại diện theo ủy quyền bị đơn bà Nguyễn Thị H1 và những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn R trình bày:*

Phần đất tranh chấp giữa ông R và bà Q tại tờ bản đồ số 03, thửa đất số 673 diện tích 1.480m² và thửa 674, diện tích 1.430m² tại ấp VQ, xã LV, huyện G có nguồn gốc trước đây là của ông bà để lại cho bà Q quản lý. Tuy nhiên, đến năm 1976 Nhà nước thực hiện chính sách nhường cơm sẻ áo, lấy phần đất này chia cho ông R và vợ ông là bà Nguyễn Thị H1 diện tích hai thửa đất nêu trên khoảng hơn 2.800 m² (tính từ đầu kênh vào), vợ chồng ông R canh tác phần đất này ổn định, không ai tranh chấp gì và ông R đã được Nhà nước cấp quyền sử dụng đất hợp pháp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 127 ngày 07/4/1997 của Ủy ban nhân dân huyện G. Trong thời gian canh tác, bà Q cũng không có ý kiến gì. Đến năm 2009, thì ông Nguyễn Văn H (con bà Q) có ý định muốn lấy phần đất trên để canh tác và đã chửi bới, hành hung gia đình ông R nhiều lần để chiếm phần đất này, do lúc đó ông H rất mạnh động và gia đình ông R đơn chiếc nên mới tạm để cho ông H canh tác phần đất này.

Ông R yêu cầu bà Lưu Thị Q và ông Nguyễn Văn H trả lại cho ông R phần đất diện tích 1.480m² thuộc thửa đất số 673 và diện tích 1.430m² thuộc thửa số 674 cùng thuộc tờ bản đồ số 3 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 127 ngày 07/4/1997 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp, đất tại ấp VQ, xã LV, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang không có ý kiến về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nguyên đơn và xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Lưu Thị Q cho rằng hai bên thừa nhận nguồn gốc đất tranh chấp là của bà Q, nhưng năm 1983 thực hiện chính sách bình quân nhân khẩu có chia cho bà Nguyễn Thị H1 02 công, sau năm 1986 trả lại cho bà Q. Thời điểm này bà Q lại tiếp tục cho bà Hai mượn lại 02 công và cho mượn thêm 01 công nữa. Năm 1997, bà Hai tự ý kê khai để xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó vẫn ghi nội dung là đất do bà Q cho, nhưng việc tặng cho này chỉ là do tự ý ông R với bà Hai tự ý đi kê khai, không có giấy tờ gì thể hiện việc tặng cho. Từ đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định pháp luật để xét xử vụ án có tình, có lý.

* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu:

- Về tố tụng, trong quá trình từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử Thẩm phán đã thực hiện đúng theo quy định tại các điều 26, 35, 48, 96, 97, 195 và 196 Bộ luật tố tụng dân sự như thẩm quyền giải quyết vụ án, xác định quan hệ tranh chấp, xác định tư cách đương sự, xác minh, thu thập chứng cứ, mở phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải... Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã tuân thủ theo đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm, thành phần Hội đồng xét xử. Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng thực hiện theo đúng quy định tại các điều 70, 71, 72, 73 và 234 Bộ luật tố tụng dân sự và không có kiến nghị gì.

- Về nội dung: Ông Nguyễn Văn R và bà Nguyễn Thị H1 sử dụng cạnh tác ổn định lâu dài từ năm 1983 đến năm 1996 ông Nguyễn Văn R kê khai, đến năm 1997 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do mâu thuẫn trong gia đình, năm 2018 bà Lưu Thị Q phát sinh tranh chấp; việc cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ông Nguyễn Văn R đối với thửa 673, diện tích 1.480m² và thửa 674 diện tích 1.430m² là hợp pháp. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lưu Thị Q, chấp nhận yêu cầu khởi kiện phản tố của bị đơn Nguyễn Văn R.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lưu Thị Q, yêu cầu khởi kiện phản tố của bị đơn Nguyễn Văn R xác định quan hệ tranh chấp “Công nhận QSD đất, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Đòi quyền sử dụng đất”.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang xin vắng mặt, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện:

[2.1] Ông Nguyễn Văn R được UBND huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 127.QSDĐ ngày 07/4/1997 với tổng diện tích 7.490m² tại ấp VQ, xã LV, huyện G, tỉnh Tiền Giang, trong đó có thửa 673, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.480m², mục đích sử dụng 2L và thửa 674, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.430m² mục đích sử dụng 2L (bút lục 41,42).

[2.2] Theo sơ đồ trích đo thửa đất ngày 14/3/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G thể hiện thửa 673, diện tích 1.480m² tờ bản đồ số 3 (số thửa mới là thửa 574, tờ bản đồ số 14) diện tích đo đạc thực tế là 1.481,4m² và thửa 674, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.430m² (số thửa mới là 573, tờ bản đồ số 14) diện tích đo đạc thực tế là 1.526,3m² (bút lục 113, 114).

[2.3] Theo biên bản thẩm định ngày 14/3/2019 thể hiện: thửa 673 diện tích 1.480m² tờ bản đồ số 3 (số thửa mới là thửa 574, tờ bản đồ số 14), ông Nguyễn Văn H đang trồng lúa và thửa 674, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.430m² (số thửa mới là 573, tờ bản đồ số 14) ông Nguyễn Văn H đang trồng lúa và cỏ chăn nuôi (bút lục 109-110). Tại phiên tòa, ông Nguyễn Văn H xác định ông và gia đình đang canh tác hai thửa đất tranh chấp; hiện trạng thửa 673, 674 không thay đổi so với biên bản thẩm định của Tòa án nhân dân huyện G.

[2.4] Tại đơn đăng ký quyền sử dụng ruộng đất ngày 02/02/1996 của ông Nguyễn Văn R thể hiện nguồn gốc đất “*mẹ Lưu Thị Q cho năm 1977*” (bút lục 66).

[2.5] Công văn số 98/UBND-ĐC ngày 25/4/2022 của UBND xã LV huyện G thể hiện “*Bà Lưu Thị Q là mẹ đẻ của bà Nguyễn Thị H1 và mẹ vợ của ông Nguyễn Văn R, vào năm 1983 chủ trương đưa đất vào tập đoàn, đất gia đình bà Q nhiều, bình quân nhân khẩu dự sợt cắt đất chia cho người khác, nên bà Q tự chia đất cho con gái và con rể quản lý, sử dụng, đến năm 1997 thì ông R, bà Hai đăng ký và được UBND huyện G cấp giấy chứng nhận QSD đất*”. Đồng thời, UBND xã LV cũng xác định do miễn thuế nên không có bộ và biên lai thu, xã có lập bộ thu các khoản nhân dân đóng góp, các khoản thu từ năm 1994 trở về trước do ông R nộp (bút lục 92).

[2.6] Công văn số 2268/VPĐK-TTLT ngày 02/8/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Tiền Giang xác định “*do hồ sơ theo chỉ thị số 299/TTg ngày 10/11/1980 được lập khoảng năm 1982-1985. Trong khoảng thời gian từ năm 1982-1985 đã có biến động về chủ thể sử dụng đất, hình thể thửa đất, loại đất so với hồ sơ địa chính lập năm 2003, các bản đồ không cùng tỉ lệ nên không thể xác định vị trí thửa 673, 674 trên bản đồ của hồ sơ theo Chỉ thị 299/TTg ngày 10/11/1980*” (bút lục 97).

[2.7] Các biên bản xác minh nguồn gốc đất do Ủy ban nhân dân xã LV cung cấp cho Tòa án và biên bản xác minh do Tòa án tiến hành thể hiện:

- Biên bản xác minh nguồn gốc đất ngày 01/10/2019, ông Nguyễn Ngọc Lang trình bày: Năm 1980, ông là trưởng ấp VQ, phần đất đang tranh chấp giữa bà Q và ông R là đất gốc của bà Q, bà Q cho ông R canh tác, lúc đó đất đưa vào tập đoàn, gia đình bà Q được bình quân nhân khẩu, đất của bà Q nhiều, nên bà Q tự ý chia cho các con trong gia đình là vợ chồng ông R; vợ chồng ông R canh tác từ năm 1983 đến năm 1997 vợ chồng ông R đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến năm 1994 do mâu thuẫn trong gia đình nên bà Q lấy lại và giao cho ông H canh tác (bút lục 81).

- Biên bản xác minh nguồn gốc đất ngày 01/10/2019, ông Lương Văn Nghĩa trình bày: Năm 1989, ông làm Công an ấp VQ, đến năm 1998 là Trưởng ấp...phần đất lúa là cho ông R, bà Hai trước năm nào thì ông không nhớ, năm 1997 thì có chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông R đăng ký và được cấp giấy. Năm 2000, mẹ con có mâu thuẫn trong cuộc sống nên xảy ra tranh chấp, hiện nay đất đang tranh chấp do ông Nguyễn Văn H canh tác, theo ông nguồn gốc đất này là của bà Lưu Thị Q cho con là Nguyễn Thị H1 và rể là Nguyễn Văn R sử dụng.” (bút lục 80).

- Biên bản xác minh ngày 20/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện G, Địa chính xã LV xác định: Năm 1983, bà Lưu Thị Q đưa hai phần đất vào tập đoàn sản xuất bình quân nhân khẩu thì bà Q đưa phần đất khoảng 2.000m² canh tác cho ông R, bà Hai và đưa cho bà Huỳnh Thị Hoa khoảng 1.000m². Năm 1991, rã tập đoàn, đất trả về cho chủ ruộng cũ thì bà Hoa có trả cho bà Q 1.000m², còn ông R và bà Hai do hoàn cảnh gia đình đông con nên bà Q đưa thêm 1.000m² của bà Hoa trả cho ông R và bà Hai quản lý, ông R và bà Hai

không giao lại 2.000m² trước đó, vì vậy ông R và bà Hai đang quản lý thửa 673, 674. Theo sổ mục kê ruộng đất của xã LV được lập năm 1994, hai phần đất này do ông R và bà Hai kê khai, đang quản lý 02 phần đất này.” (bút lục 82-83).

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lưu Thị Q, yêu cầu khởi kiện phản tố của bị đơn Nguyễn Văn R, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Nguồn gốc phần đất tranh chấp của bà Lưu Thị Q, bà Q và ông Nguyễn Văn H thừa nhận đất đã đưa vào tập đoàn sản xuất và thực hiện chủ trương bình quân nhân khẩu nên đã chia cho ông Nguyễn Văn R, bà Nguyễn Thị H1 canh tác 2.000m² và bà Huỳnh Thị Hoa diện tích 2.000m², sau khi có chủ trương trả lại chủ đất cũ thì bà Hoa trả lại cho bà Q 02 công. Riêng ông R, bà Hai không trả lại cho bà Q mà được bà Q giao thêm 01 công (từ đất bà Hoa trả lại) để canh tác do hoàn cảnh khó khăn, điều này phù hợp với quy định của Quyết định số 13/HĐBT ngày 01/02/1989 của Hội đồng Bộ trưởng về việc giải quyết một số vấn đề cấp bách về ruộng đất. Đồng thời, tại khoản 2 Điều 2 Luật đất đai năm 1993, khoản 2 Điều 10 Luật đất đai năm 2003 và khoản 5 Điều 26 Luật đất đai năm 2013 quy định nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã giao người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước...

[3.2] Nguyên đơn Lưu Thị Q khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 673, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.480m², mục đích sử dụng 2L và thửa 674, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.430m² mục đích sử dụng 2L, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Văn H, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Lưu Thị Q xác định từ năm 1980 đến năm 1999, bà Lưu Thị Q không kê khai hai thửa đất này; không khiếu nại về việc đăng ký kê khai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với ông Nguyễn Văn R. Ông Nguyễn Văn H cho rằng bà Q lấy lại 02 thửa đất tranh chấp từ năm 1994 và giao cho ông canh tác đến nay, ông là người thực hiện nghĩa vụ đóng thuế, trong khi đó UBND xã LV xác định do miễn thuế nên không có bộ và biên lai thu, xã có lập bộ thu các khoản nhân dân đóng góp (bút lục 92); ông Nguyễn Văn H chỉ cung cấp cho Tòa án các biên lai thu tiền (ngoài các khoản thu sử dụng biên lai ngành thuế) từ năm 2012-2023 (bút lục 203-210), điều này phù hợp với lời khai của bị đơn Nguyễn Văn R thể hiện năm 2010, ông H lấy 02 thửa đất tranh chấp để canh tác. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Nguyễn Văn H là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Lưu Thị Q không xác định được số thửa, diện tích đất đang tranh chấp mà chỉ yêu cầu ông R, bà Hai trả khoảng 3.000m² đất. Đồng thời, ông Nguyễn Văn H cũng thừa nhận ngoài 02 thửa đất tranh chấp, bà Lưu Thị Q có thực hiện kê khai và được cấp giấy chứng nhận QSD đất đối với các thửa đất khác, hiện nay đã sang tên cho ông H đứng tên.

[3.3] Ông Nguyễn Văn R, bà Nguyễn Thị H1 canh tác 02 thửa đất tranh chấp liên tục, ổn định và đã thực hiện kê khai vào năm 1994. Đến năm 1996, ông Nguyễn Văn R nộp đơn đăng ký quyền sử dụng đất và năm 1997 được UBND huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 127.QSDĐ ngày 07/4/1997 với tổng diện tích 7.490m² tại ấp VQ, xã LV, huyện G, tỉnh Tiền Giang, trong đó 02 thửa đất tranh chấp gồm thửa 673, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.480m², mục đích sử dụng 2L và thửa 674, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.430m² mục đích sử dụng 2L, là phù hợp quy định tại Điều 1 Luật đất đai năm 1987; khoản 1 Điều 2, Điều 33 và Điều 73 Luật đất đai năm 1993, Điều 50 Luật đất đai năm 2003.

[4] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lưu Thị Q, người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Văn H và chấp nhận yêu cầu khởi kiện phản tố của ông Nguyễn Văn R.

[5] Xét, đề nghị của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Lưu Thị Q không phù hợp.

[6] Xét, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang là có căn cứ.

[7] Về án phí: Nguyên đơn Lưu Thị Q là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp án phí, nên Hội đồng xét xử miễn cho nguyên đơn nộp án phí theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 1 Luật đất đai năm 1987; Quyết định số 13/HĐBT ngày 01/02/1989 của Hội đồng Bộ trưởng về việc giải quyết một số vấn đề cấp bách về ruộng đất; khoản 1 và khoản 2 Điều 2, Điều 33 và Điều 73 Luật đất đai năm 1993; khoản 2 Điều 10 Luật đất đai năm 2003; khoản 5 Điều 26 và Điều 166 Luật đất đai năm 2013; các Điều 163, 164, 166 và Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lưu Thị Q về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất thửa số 673, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.480m² và phần đất thửa số 674, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.430m² do ông Nguyễn Văn R đứng tên là của bà Lưu Thị Q và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 127.QSDĐ ngày 07/4/1997 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho ông Nguyễn Văn R.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện phản tố của bị đơn Nguyễn Văn R.

Buộc bà Lưu Thị Q, ông Nguyễn Văn H và các thành viên trong hộ ông Nguyễn Văn H gồm bà Nguyễn Thị Hứa, chị Nguyễn Thị Hồng Giàu, anh Nguyễn Hùng Tuấn, anh Nguyễn Tuấn Thanh, anh Nguyễn Hùng Nhựt và chị Nguyễn Hùng Quyền phải trả lại cho ông Nguyễn Văn R (người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn R gồm bà Nguyễn Thị H1, chị Nguyễn Thị Diệu H2, anh Nguyễn Thanh Phong (sinh năm 1980), anh Nguyễn Thanh Phong (sinh năm 1982), anh Nguyễn Thanh D, anh Nguyễn Thanh Đ và anh Nguyễn Thanh T); bà Nguyễn Thị H1 phần đất diện tích 1.480m² thuộc thửa đất số 673 (số thửa mới 574, tờ bản đồ số 14, diện tích đo đạc thực tế là 1.481,4m²) và diện tích 1.430m² thuộc thửa số 674 cùng thuộc tờ bản đồ số 3 (có số thửa mới là 573, tờ bản đồ số 14, diện tích đo đạc thực tế là 1.526,3m²) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 127.QSDĐ ngày 07/04/1997 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp, đất tại ấp VQ, xã LV, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

- Vị trí, tứ cận thửa 673, tờ bản đồ số 3 (số thửa mới 574, tờ bản đồ số 14):

+ Đông giáp đất ông Nguyễn Văn Đức;

+ Tây giáp đất Nguyễn Văn Hoàng;

+ Nam giáp đất Nguyễn Văn H;

+ Bắc giáp đất Nguyễn Văn R.

- Vị trí, tứ cận thửa 674, tờ bản đồ số 3 (số thửa mới 573, tờ bản đồ số 14):

- + Đông giáp đất ông Nguyễn Văn Đức;
- + Tây giáp đất Nguyễn Văn Hoàng;
- + Nam giáp đất Nguyễn Văn R;
- + Bắc giáp đường đá.

(Kèm theo 02 sơ đồ trích đo thửa đất ngày 14/3/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G, bút lục 113-114)

3. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho nguyên đơn Lưu Thị Q.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo trình tự thủ tục phúc thẩm. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án sơ thẩm.

Án tuyên vào lúc 14 giờ 25 phút, ngày 22 tháng 5 năm 2023, có mặt ông H và ông Kỳ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân cấp cao tại TPHCM;
 - Viện kiểm sát ND tỉnh Tiền Giang;
 - Chi cục THADS tỉnh Tiền Giang;
 - Các đương sự;
 - Lưu hồ sơ, án văn.
- DSST-2023-Tâm

Lê Thị Hồng Tâm